

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B - TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/HNGĐ-ST

Ngày 23-4-2019

V/v “Yêu cầu ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Lớn.

Ông Nguyễn Văn Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh B mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 56/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019 về việc “Yêu cầu ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Phạm Thị Cẩm T, sinh năm 1992. Có mặt

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện B, tỉnh B.

Bị đơn: anh Lê Thanh B, sinh năm 1985. Có mặt

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện ngày 24/01/2019, trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Phạm Thị Cẩm T trình bày:*

Chị và anh Lê Thanh B cưới nhau năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (huyện B, tỉnh B) ngày 10/9/2013. Sau khi cưới, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc ở xã A, nhưng đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do giữa chị và anh B thường xuyên bất đồng ý kiến, anh B tính tình cộc cằn nên vợ chồng hay cãi nhau về vấn đề tiền bạc nhưng khi chị muốn đi làm để có thu nhập phụ lo cho gia đình thì anh B không đồng ý cho chị đi làm, ngoài ra anh B không quan tâm đến chị và con, tiền bạc làm được ít khi đưa cho chị để phụ chi tiêu sinh hoạt chăm lo gia

đình, chị đã nhiều lần nói chuyện với anh B nhưng anh B không thay đổi. Vợ chồng chị đã ly thân từ tháng 5/2015 đến nay, trong thời gian ly thân vợ chồng chị không chủ động liên lạc với nhau để hàn gắn tình cảm, tuy nhiên lâu lâu anh B cũng có đến thăm con nhưng chị đi làm không có nhà nên không gặp anh B. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Lê Thanh B.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Lê Phạm Ngọc C, sinh ngày 10/5/2014, khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngọc C, chị yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

** Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm anh Lê Thanh B trình bày:*

Anh và chị Phạm Thị Cẩm T cưới nhau năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (huyện B, tỉnh B) vào ngày 10/9/2013. Sau khi cưới, vợ chồng anh chung sống ở nhà vợ tại xã A được 02 năm, trong thời gian này vợ anh đòi đi làm ở công ty may gần nhà nhưng do con còn nhỏ, thương con nên anh không đồng ý để chị T đi làm nhưng chị T vẫn kiên quyết đi làm nên vợ chồng cũng có bất hòa về chuyện này, sau đó gia đình anh cho đất ở xã T để cất nhà cho vợ chồng ra riêng và để canh tác trồng trọt nên anh về T cất nhà và sinh sống làm ăn, sau khi cất nhà xong thì vào ngày 18/4/2015 (al) anh rước vợ con về nhà mới để vợ chồng anh cùng làm sinh nhật cho con gái tại nhà riêng ở T, đến ngày 05/5/2015 (al) thì vợ kêu anh chở vợ con về nhà mẹ vợ thì anh cũng chở vợ con về bên ngoại ở xã A. Kể từ ngày 05/5/2015 (al) đến nay thì vợ không chịu về nhà ở T nữa mặc dù anh năn nỉ vợ nhiều lần. Về vấn đề tiền bạc thì anh làm có tiền nhiều thì đưa cho vợ nhiều, có ít thì đưa ít chứ không phải không đưa tiền cho vợ để chăm lo cho gia đình như vợ nói. Nay anh còn thương vợ con nhưng nếu vợ kiên quyết yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn với vợ là Phạm Thị Cẩm T.

Về con chung: Có 01 con chung tên là Lê Phạm Ngọc C, sinh ngày 10/5/2014, hiện con chung đang do vợ anh nuôi dưỡng, khi ly hôn anh đồng ý để vợ anh tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật như yêu cầu của vợ. Tuy nhiên, khi đi làm có tiền anh sẽ tự nguyện cho con tiền theo khả năng của anh.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B trình bày quan điểm:* Về tố tụng, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục. Hội đồng xét xử đúng như thành phần quyết định đưa vụ án ra xét xử, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục, thể hiện vô tư, khách quan. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình: Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Phạm Thị Cẩm T và anh Lê Thanh B. Về con chung: đề nghị giao cháu Lê Phạm Ngọc C, sinh ngày 10/5/2014 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng số tiền 695.000đ cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 23/4/2019. Tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung không có nên không xem xét.

Từ các lời trình bày trên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T (B – B) vào ngày 10/9/2013 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh B là hợp pháp. Tại Tòa chị T vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn, anh B cũng đồng ý ly hôn với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, qua lời trình bày của đương sự và quá trình xác minh có cơ sở xác định giữa chị T và anh B đã sống ly thân từ ngày 5/5/2015 (al) đến nay. Trong cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh B xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do trong tình cảm hai bên không có sự tin tưởng lẫn nhau trong thời gian dài nhưng không có biện pháp tháo gỡ nên dẫn tới mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt. Xét tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh B không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Phạm Thị Cẩm T và anh Lê Thanh B.

[2] Về con chung: Lê Phạm Ngọc C, sinh ngày 10/5/2014. Xét yêu cầu được nuôi con chung của chị T và anh B cũng đồng ý để chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình. Anh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng số tiền 695.000đ cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 23/4/2019.

[3] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Phạm Thị Cẩm T phải nộp, án phí cấp dưỡng 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) anh Lê Thanh B phải nộp theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Phạm Thị Cẩm T và anh Lê Thanh B.

2. Con chung: Chị Phạm Thị Cẩm T tiếp tục nuôi cháu Lê Phạm Ngọc C, sinh ngày 10/5/2014. Anh Lê Thanh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng số tiền 695.000đ (Sáu trăm chín mươi lăm ngàn đồng) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 23/4/2019.

Anh Lê Thanh B có quyền thăm nom con chung. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Phạm Thị Cẩm T phải nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0022237 ngày 12/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh B. Án phí cấp dưỡng 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) anh Lê Thanh B phải nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Lâm

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Lớn Nguyễn Văn Thành

Lê Văn Lâm

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Lâm

